

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1 - 2               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 3 - 4               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 6                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  | 7- 17               |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng công ty đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Thành viên**

|                       |                                       |
|-----------------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Đức Chi    | Chủ tịch                              |
| Ông Nguyễn Chí Thành  | Thành viên (bổ nhiệm ngày 08/05/2019) |
| Ông Lê Huy Chí        | Thành viên                            |
| Bà Đinh Thị Bích Diệp | Thành viên                            |

#### **Ban Giám đốc**

|                      |  |
|----------------------|--|
| Ông Nguyễn Chí Thành | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08/05/2019) |
| Ông Nguyễn Quốc Huy  | Phó Tổng Giám đốc                        |
| Ông Lê Song Lai      | Phó Tổng Giám đốc                        |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Tổng công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC**

117 phố Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Quốc Huy**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 08 tháng 8 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

| TT          | TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2019                | 31/12/2018                |
|-------------|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A.</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>32.897.922.255.566</b> | <b>32.745.783.014.274</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Tiền</b>  | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>21.449.326.296</b>     | <b>10.149.299.102</b>     |
| 1.          | Tiền   | 111        |             | 21.449.326.296            | 10.149.299.102            |
| <b>II.</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>31.374.031.358.550</b> | <b>31.452.801.166.650</b> |
| 1.          | Đầu tư ngắn hạn  | 121        |             | 31.927.796.328.236        | 32.012.688.936.336        |
| 2.          | Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn                 | 129        |             | (553.764.969.686)         | (559.887.769.686)         |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>1.493.210.382.139</b>  | <b>1.280.351.154.075</b>  |
| 1.          | Phải thu khách hàng                                    | 131        |             | 366.280.032               | 173.803.166               |
| 2.          | Trả trước cho người bán                                | 132        |             | 2.189.007.862             | 1.730.331.900             |
| 3.          | Phải thu hoạt động đầu tư tài chính                    | 134        | 7           | 1.483.747.604.257         | 1.271.011.815.075         |
| 4.          | Các khoản phải thu khác                                | 136        | 8           | 34.600.267.640            | 35.127.981.586            |
| 5.          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                 | 139        |             | (27.692.777.652)          | (27.692.777.652)          |
| <b>IV.</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                                    | <b>140</b> |             | <b>691.515.359</b>        | <b>480.731.109</b>        |
| 1.          | Hàng tồn kho   | 141        |             | 691.515.359               | 480.731.109               |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                           | <b>150</b> |             | <b>8.539.673.222</b>      | <b>2.000.663.338</b>      |
| 1.          | Tài sản ngắn hạn khác                                  | 158        |             | 8.539.673.222             | 2.000.663.338             |
| <b>B.</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 220+240+250+260)      | <b>200</b> |             | <b>22.563.281.009.003</b> | <b>16.057.372.757.113</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Tài sản cố định</b>                                 | <b>220</b> |             | <b>167.653.981.602</b>    | <b>166.782.858.572</b>    |
| 1.          | Tài sản cố định hữu hình                               | 221        | 9           | 18.762.558.266            | 17.344.756.211            |
| -           | Nguyên giá   | 222        |             | 52.538.700.419            | 49.898.930.419            |
| -           | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 223        |             | (33.776.142.153)          | (32.554.174.208)          |
| 2.          | Tài sản cố định vô hình                                | 227        | 10          | 148.891.423.336           | 149.438.102.361           |
| -           | Nguyên giá   | 228        |             | 152.042.311.792           | 152.042.311.792           |
| -           | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 229        |             | (3.150.888.456)           | (2.604.209.431)           |
| <b>II.</b>  | <b>Bất động sản đầu tư</b>                             | <b>240</b> | <b>11</b>   | <b>29.890.734.406</b>     | <b>30.528.814.977</b>     |
| 1.          | Nguyên giá   | 241        |             | 37.356.213.641            | 37.356.213.641            |
| 2.          | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 242        |             | (7.465.479.235)           | (6.827.398.664)           |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>12</b>   | <b>22.271.973.888.505</b> | <b>15.763.108.778.505</b> |
| 1.          | Đầu tư vào công ty con                                 | 251        |             | 11.298.617.480.000        | 4.904.895.930.000         |
| 2.          | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                | 252        |             | 4.010.021.588.773         | 4.001.697.728.773         |
| 3.          | Đầu tư dài hạn khác                                    | 258        |             | 7.159.797.806.583         | 7.046.855.306.583         |
| 4.          | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn             | 259        |             | (196.462.986.851)         | (190.340.186.851)         |
| <b>IV.</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                            | <b>260</b> |             | <b>93.762.404.490</b>     | <b>96.952.305.059</b>     |
| 1.          | Chi phí trả trước dài hạn                              | 261        | 13          | 93.209.680.946            | 96.399.581.515            |
| 2.          | Tài sản dài hạn khác                                   | 268        |             | 552.723.544               | 552.723.544               |
|             | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>               | <b>270</b> |             | <b>55.461.203.264.569</b> | <b>48.803.155.771.387</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TT   | NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2019                | 31/12/2018                |
|--|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A.</b>                                  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b><br><b>(300 = 310+330+340)</b> | <b>300</b> |             | <b>2.190.210.309.301</b>  | <b>2.785.563.033.898</b>  |
| <b>I.</b>                                  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>1.820.139.580.633</b>  | <b>2.445.845.605.666</b>  |
| 1.   | Phải trả người bán                               | 312        |             | 1.952.790.419             | 5.422.899.958             |
| 2.   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | 14          | 1.681.649.790.715         | 2.285.460.775.089         |
| 3.   | Phải trả người lao động                          | 315        |             | 43.420.781.821            | 66.492.604.489            |
| 4.   | Chi phí phải trả                                 | 316        |             | -                         | 811.172.160               |
| 5.   | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        |             | 12.247.773.539            | 6.164.095.207             |
| 6.   | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 323        |             | 80.555.253.632            | 81.123.500.374            |
| 7.   | Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | 313.190.507               | 370.558.389               |
| <b>II.</b>                                 | <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |             | <b>370.070.728.668</b>    | <b>339.717.428.232</b>    |
| 1.   | Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | 1.904.834.079             | 1.877.651.199             |
| 2.   | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | 368.165.894.589           | 337.839.777.033           |
| <b>B.</b>                                  | <b>NGUỒN VỐN (400 = 410)</b>                     | <b>400</b> |             | <b>53.270.992.955.268</b> | <b>46.017.592.737.489</b> |
| <b>I.</b>                                  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>53.270.992.955.268</b> | <b>46.017.592.737.489</b> |
| 1.   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | 15          | 32.412.741.003.635        | 26.042.099.603.635        |
| 2.   | Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 20.828.796.055.545        | 19.946.037.237.766        |
| 3.   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 420        |             | -                         | 0                         |
| 4.   | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 422        |             | 29.455.896.088            | 29.455.896.088            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b> |  |            |             | <b>55.461.203.264.569</b> | <b>48.803.155.771.387</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu          | Thuyết minh | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|-------------------|-------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại |             |            |            |
| - USD             |             | 18.941     | 22.952     |
| - EUR             |             | 12.265     | 8.985      |
| - GBP             |             | 13.747     | 1.747      |
| - JPY             |             | 1.000      | 641.000    |
| - HKD             |             | 14.500     | 14.500     |
| - SGD             |             | 0          | 1.904      |

*Nguyễn Thị Phương Thảo*

**Nguyễn Thị Phương Thảo**  
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 8 năm 2019

*Vũ Trí Thức*

**Vũ Trí Thức**  
Trưởng Ban Tài chính  
Kế toán



*Nguyễn Quốc Huy*

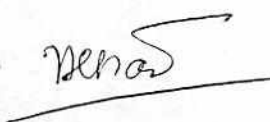
**Nguyễn Quốc Huy**  
Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

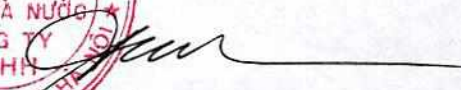
| TT  | CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | 6 tháng năm 2019         | 6 tháng năm 2018         |
|-----|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1   | Doanh thu hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn  | 10        | 16          | 3.294.491.386.759        | 2.266.906.752.747        |
| 2   | Chi phí hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn  | 11        | 17          | 39.443.237.211           | 72.807.400.786           |
| 3.  | <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>   | <b>20</b> |             | <b>3.255.048.149.548</b> | <b>2.194.099.351.961</b> |
| 4.  | Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        |             | 1.901.783                | 96.392                   |
| 5.  | Chi phí tài chính   | 22        |             | 0                        | 4.010.811                |
| 6.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 25        | 18          | 116.571.531.980          | 105.492.417.912          |
| 7.  | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn (30 = 20 + 21 - 22 - 25)</b> | <b>30</b> |             | <b>3.138.478.519.351</b> | <b>2.088.603.019.630</b> |
| 8.  | Thu nhập khác   | 31        |             | 163.103.799              | 23.727.273               |
| 9.  | Chi phí khác  | 32        |             | 3.337.025                | 392.072.815              |
| 10. | <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>  | <b>40</b> |             | <b>159.766.774</b>       | <b>(368.345.542)</b>     |
| 11. | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>3.138.638.286.125</b> | <b>2.088.234.674.088</b> |
| 12. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | 51        | 19          | 196.108.893.528          | 173.638.748.575          |
| 13. | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)</b>                        | <b>60</b> |             | <b>2.942.529.392.597</b> | <b>1.914.595.925.513</b> |

  
Nguyễn Thị Phương Thảo  
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 8 năm 2019

  
Vũ Trí Thức  
Trưởng Ban Tài chính  
Kế toán



  
Nguyễn Quốc Huy  
Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | 6 tháng năm 2019           | 6 tháng năm 2018         |
|--|-----------|----------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                            |                          |
| 1. Tiền thu từ bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính  | 01        | 166.307.352.400            | 471.196.692.926          |
| 2. Tiền chi trả cho các khoản đầu tư tài chính   | 02        | (95.358.541.900)           | (969.571.492.271)        |
| 3. Thu tiền lãi, lợi nhuận, cổ tức từ đầu tư   | 03        | 2.915.304.532.883          | 2.982.265.512.625        |
| 4. Tiền chi trả cho người lao động   | 05        | (78.901.578.366)           | (65.662.097.454)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   | 06        | (305.000.000.000)          | (66.510.589.462)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 07        | 9.209.211.287              | 2.307.970.959.770        |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 08        | (55.621.179.110)           | (3.682.729.399.750)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>2.555.939.797.194</b>   | <b>976.959.586.384</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                            |                          |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác (trừ các khoản đầu tư) | 21        | (2.639.770.000)            | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(2.639.770.000)</b>     | <b>-</b>                 |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |                            |                          |
| 1. Tiền thu thuần từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương                                  | 38        | -                          | (651.484.036)            |
| 2. Lợi nhuận sau thuế nộp ngân sách nhà nước   | 39        | (2.542.000.000.000)        | (978.587.076.248)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>(2.542.000.000.000)</b> | <b>(979.238.560.284)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>  | <b>50</b> | <b>11.300.027.194</b>      | <b>(2.278.973.900)</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>10.149.299.102</b>      | <b>25.060.080.925</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>  | <b>70</b> | <b>21.449.326.296</b>      | <b>22.781.107.025</b>    |

*Nguyễn Thị Phương Thảo*

Nguyễn Thị Phương Thảo  
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 8 năm 2019

*Vũ Trí Thức*

Vũ Trí Thức  
Trưởng Ban Tài chính  
Kế toán



*Nguyễn Quốc Huy*

Nguyễn Quốc Huy  
Phó Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng công ty") là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ, được Nhà nước đầu tư vốn điều lệ và giao quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chuyển giao.

Ngày 30 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 992/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Ngày 01 tháng 11 năm 2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 151/2013/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là "Nghị định 151").

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 147/2017/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (sau đây gọi tắt là "Nghị định 147").

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 148/2017/NĐ-CP về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là "Nghị định 148"). Nghị định 148 thay thế Nghị định số 57/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ.

Theo Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ, quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty được chuyển giao từ Bộ Tài chính sang Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo quy định tại Nghị định 148 là 50.000 tỷ đồng.

Số cán bộ và nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 223 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 226 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Nghị định số 148/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 0101992921 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 7 năm 2010 và các đăng ký thay đổi, ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty bao gồm:

- a) Ngành nghề kinh doanh chính:
- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư theo nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;
  - Tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ;
  - Tiếp tục thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa, bán vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được chuyển giao theo quy định hiện hành.

b) Ngành nghề có liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính:

- *Đầu tư và kinh doanh vốn vào ngành, lĩnh vực, dự án đem lại hiệu quả kinh tế theo quy định của Pháp luật;*
- *Cung cấp các dịch vụ tư vấn: Đầu tư, tài chính; chuyển đổi, quản trị, mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật;*
- *Các ngành, nghề khác được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.*

Các hoạt động chính của Tổng công ty trong năm là tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp, đầu tư kinh doanh vốn.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 45") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019.

## **3. ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH, HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN**

Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, Tổng công ty tiếp tục áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 278/BTC-CKT ngày 07 tháng 01 năm 2016 về chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 45") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

#### ***Phân loại các khoản đầu tư***

Các khoản đầu tư tài chính sẽ được phân loại là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư đến 1 năm, là các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư từ 1 năm trở lên.

#### ***Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tổng công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và các khoản đầu tư vào các công ty niêm yết hoặc chưa niêm yết và nằm trong kế hoạch thoái vốn của Tổng công ty trong tương lai gần.

Các khoản mục đầu tư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được ghi nhận trực tiếp vào Quỹ.

#### ***Đầu tư vào các công ty con***

Các công ty con là các công ty do Tổng công ty nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này.

#### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

#### ***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác***

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác là các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

#### ***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức mua cổ phần hoặc góp vốn được xác định theo giá gốc bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức nhận bàn giao theo các quyết định của cơ quan có thẩm quyền được ghi nhận ban đầu theo giá trị được nêu trong Biên bản chuyển giao quyền đại diện vốn chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp về Tổng công ty. Đối với các khoản đầu tư nhận bàn giao, sau ghi nhận ban đầu, nếu có thay đổi về giá trị đầu tư chuyển giao được xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh thay đổi tương ứng.

#### ***Dừng ghi nhận***

Tổng công ty dừng ghi nhận các khoản đầu tư khi đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích từ các khoản đầu tư đó. Đối với các khoản đầu tư Tổng công ty đã nhận bàn giao sau đó được bàn giao lại cho các đơn vị khác theo quyết định của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Tổng

công ty ghi nhận giảm trừ giá trị đầu tư tương ứng với giảm vốn theo giá gốc được ghi trên sổ sách kế toán.

***Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư góp vốn được trích lập theo quy định tại Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn "Chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" ("Thông tư 228"); Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Quyết định số 289/QĐ-UBQLV ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 289"), áp dụng cho năm tài chính từ năm 2019 trở đi.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán (bao gồm đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn) và các công ty đăng ký giao dịch trên sàn UpCom, mức trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư được tính theo quy định hướng dẫn về trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư chứng khoán.

Đối với các khoản đầu tư vào các công ty khác mức trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư căn cứ theo chỉ tiêu vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng công ty tại thời điểm trích lập dự phòng. Trong trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng Tổng công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp, Tổng công ty sẽ sử dụng báo cáo tài chính thu thập được tại thời điểm gần nhất liền kề với thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư sẽ được hoàn nhập ghi giảm chi phí khi số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dự phòng đã trích.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi từ hoạt động của Tổng công ty được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

|                          | <b>Kỳ hoạt động từ</b><br><b>ngày 01/01/2019</b><br><b>đến 30/6/2019</b> |
|--------------------------|--|
|                          | <b>Số năm</b>  |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5- 35  |
| Máy móc, thiết bị        | 5 - 10   |
| Thiết bị quản lý         | 3  |
| Phương tiện vận tải      | 5 -6   |
| Tài sản cố định khác     | 3  |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tòa nhà văn phòng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 27 - 35 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### **Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **Quý phát triển khoa học và công nghệ**

Quý phát triển khoa học và công nghệ dùng để thực hiện các nhiệm vụ về hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Tổng công ty, được trích hàng năm vào với tỷ lệ bằng 3% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm và được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận cổ tức và lợi nhuận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Đối với cổ phiếu nhận được do công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) và cổ phiếu thưởng (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), Tổng công ty theo dõi số lượng cổ phiếu nhận được trên sổ sách, không ghi tăng khoản đầu tư và doanh thu từ hoạt động đồng đầu tư và kinh doanh vốn.

#### ***Doanh thu từ bán các khoản đầu tư***

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó đã được chuyển giao cho người mua theo quy định của Quyết định 289.

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư nhận bàn giao được xác định theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP và Nghị định 147/2017/NĐ-CP là số tiền thu được từ bán các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, kể cả tiền đặt cọc không phải trả lại cho nhà đầu tư. Giá trị vốn gốc tiếp nhận của các khoản đầu tư được ghi nhận là chi phí từ bán các khoản đầu tư.

#### ***Doanh thu từ lãi tiền gửi***

Doanh thu từ lãi tiền gửi phản ánh các khoản lãi phát sinh từ hoạt động tiền gửi từ nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích được xác định trên sổ dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Sổ dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sổ dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn sau:

- (i) Vốn Nhà nước cấp trực tiếp bằng tiền hoặc tài sản;
- (ii) Vốn tiếp nhận theo giá trị sổ kế toán từ các doanh nghiệp nhận chuyển giao theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 151/2013/NĐ-CP và Điều 6 Nghị định 147/2017/NĐ-CP;
- (iii) Vốn bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật;
- (iv) Các nguồn tài trợ không hoàn lại;
- (v) Các nguồn vốn khác có nguồn gốc từ Nhà nước.

#### **Trích lập các quỹ**

Tổng công ty tạm tính trích lập các quỹ theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013, Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, và Quyết định 289:

- Trích tối đa 30% vào Quỹ đầu tư phát triển của Tổng công ty
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp theo quỹ lương tạm hạch toán;
- Lợi nhuận còn lại sau khi tạm tính trích lập các quỹ của Tổng công ty (đầu tư phát triển; khen thưởng, phúc lợi ) nộp về ngân sách nhà nước.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Tổng công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-SCIC**

**5. TIỀN**

|                                 | 30/06/2019<br>VND     | 31/12/2018<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 4.322.213.630         | 5.273.327.452         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 17.127.112.666        | 4.875.971.650         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>21.449.326.296</b> | <b>10.149.299.102</b> |

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2019<br>VND         | 31/12/2018<br>VND         |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng                          | 25.635.401.676.548        | 25.544.743.134.648        |
| Đầu tư cổ phiếu:                            |                           |                           |
| Cổ phiếu niêm yết                           | 1.086.730.101.430         | 1.086.730.101.430         |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                      | 4.535.164.658.587         | 4.556.404.924.628         |
| Công ty TNHH                                | 57.616.191.671            | 82.897.401.671            |
| Trái phiếu                                  | 500.000.000.000           | 500.000.000.000           |
| Khác  | 112.883.700.000           | 241.913.373.959           |
|   | <b>31.927.796.328.236</b> | <b>32.012.688.936.336</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn | (553.764.969.686)         | (559.887.769.686)         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>31.374.031.358.550</b> | <b>31.452.801.166.650</b> |

**7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|   | 30/06/2019<br>VND        | 31/12/2018<br>VND        |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 555.128.670.388          | 753.887.999.951          |
| Lãi dự thu đầu tư tài chính               | 928.618.933.869          | 517.123.815.124          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>1.483.747.604.257</b> | <b>1.271.011.815.075</b> |

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|  | 30/06/2019<br>VND     | 31/12/2018<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp của SCIC | 29.455.896.088        | 29.455.896.088        |
| Phải thu khác  | 5.144.371.552         | 5.672.085.498         |
| <b>Cộng</b>  | <b>34.600.267.640</b> | <b>35.127.981.586</b> |

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Tài sản cố định<br>khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                    |                            |                               |                                |                       |
| Tại ngày 31/12/2018           | 25.302.768.071                     | 12.976.331.149             | 9.970.666.958                 | 1.649.164.241                  | 49.898.930.419        |
| Tăng trong kỳ                 | -                                  | 285.450.000                | 2.354.320.000                 | -                              | 2.639.770.000         |
| <b>Tại ngày 30/06/2019</b>    | <b>25.302.768.071</b>              | <b>13.261.781.149</b>      | <b>12.324.986.958</b>         | <b>1.649.164.241</b>           | <b>52.538.700.419</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                    |                            |                               |                                |                       |
| Tại ngày 31/12/2018           | 10.918.477.889                     | 11.942.976.608             | 8.851.428.035                 | 841.291.676                    | 32.554.174.208        |
| Khấu hao trong kỳ             | 336.695.888                        | 406.394.530                | 333.153.088                   | 145.724.439                    | 1.221.967.945         |
| <b>Tại ngày 30/06/2019</b>    | <b>11.255.173.777</b>              | <b>12.349.371.138</b>      | <b>9.184.581.123</b>          | <b>987.016.115</b>             | <b>33.776.142.153</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                    |                            |                               |                                |                       |
| Tại ngày 30/06/2019           | 14.047.594.294                     | 912.410.011                | 3.140.405.835                 | 662.148.126                    | 18.762.558.266        |
| Tại ngày 31/12/2018           | 14.384.290.182                     | 1.033.354.541              | 1.119.238.923                 | 807.872.565                    | 17.344.756.211        |



**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                             |                        |
| Tại ngày 31/12/2018           | 147.783.558.760             | 4.258.753.032               | 152.042.311.792        |
| Tăng trong kỳ                 | -                           | -                           | -                      |
| <b>Tại ngày 30/06/2019</b>    | <b>147.783.558.760</b>      | <b>4.258.753.032</b>        | <b>152.042.311.792</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                             |                        |
| Tại ngày 31/12/2018           | 2.604.209.431               | -                           | 2.604.209.431          |
| Khấu hao trong kỳ             | -                           | 546.679.025                 | 546.679.025            |
| <b>Tại ngày 31/06/2019</b>    | <b>2.604.209.431</b>        | <b>546.679.025</b>          | <b>3.150.888.456</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                             |                        |
| Tại ngày 31/06/2019           | <b>145.179.349.329</b>      | <b>3.712.074.007</b>        | <b>148.891.423.336</b> |
| Tại ngày 31/12/2018           | <b>145.179.349.329</b>      | <b>4.258.753.032</b>        | <b>149.438.102.361</b> |

**11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                               | Nhà cửa và vật kiến trúc<br>VND |
|-------------------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                 |
| Tại ngày 31/12/2018           | 37.356.213.641                  |
| Thanh lý trong kỳ             | 0                               |
| <b>Tại ngày 30/06/2019</b>    | <b>37.356.213.641</b>           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                 |
| Tại ngày 31/12/2018           | 6.827.398.664                   |
| Khấu hao trong kỳ             | 638.080.571                     |
| Thanh lý trong kỳ             | 0                               |
| <b>Tại ngày 30/06/2019</b>    | <b>7.465.479.235</b>            |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                 |
| Tại ngày 30/06/2019           | <b>29.890.734.406</b>           |
| Tại ngày 31/12/2018           | <b>30.528.814.977</b>           |

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|   | 30/06/2019<br>VND         | 31/12/2018<br>VND         |
|---|---------------------------|---------------------------|
| <b>Giá gốc của các khoản đầu tư bao gồm</b>       |                           |                           |
| Vốn góp tại công ty cổ phần đã niêm yết           | 5.465.156.418.773         | 5.465.156.418.773         |
| Vốn góp tại công ty cổ phần chưa niêm yết và khác | 11.903.280.456.583        | 5.388.292.546.583         |
| Trái phiếu  | 5.100.000.000.000         | 5.100.000.000.000         |
|   | <b>22.468.436.875.356</b> | <b>15.953.448.965.356</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn        | (196.462.986.851)         | (190.340.186.851)         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>22.271.973.888.505</b> | <b>15.763.108.778.505</b> |

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                | 30/06/2019<br>VND     | 31/12/2018<br>VND     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước tiền thuê văn phòng  | 92.696.783.271        | 95.835.099.964        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 512.897.675           | 564.481.551           |
| <b>Cộng</b>                    | <b>93.209.680.946</b> | <b>96.399.581.515</b> |

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP**

| Chi tiêu                         | 31/12/2018               | Số phải nộp              | Số đã nộp                | 30/06/2019               |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>I. Phải nộp</b>               | <b>2.169.586.067.680</b> | <b>2.257.486.085.435</b> | <b>2.861.297.069.809</b> | <b>1.681.649.790.715</b> |
| <b>1. Thuế</b>                   | <b>1.427.691.683</b>     | <b>209.312.135.618</b>   | <b>319.297.069.809</b>   | <b>7.317.464.901</b>     |
| 1.1 Thuế giá trị gia tăng        | 124.610.974              | 551.859.823              | 535.374.059              | 141.096.738              |
| 1.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 115.874.707.409          | 196.108.893.529          | 305.000.000.000          | 6.983.600.938            |
| 1.3 Thuế thu nhập cá nhân        | 1.303.080.709            | 12.648.382.266           | 13.758.695.750           | 192.767.225              |
| 1.4 Thuế môn bài                 | 0                        | 3.000.000                | 3.000.000                | 0                        |
| <b>2 Các khoản phải nộp khác</b> | <b>2.168.158.375.997</b> | <b>2.048.173.949.817</b> | <b>2.542.000.000.000</b> | <b>1.674.332.325.814</b> |
| 2.1. Lợi nhuận còn lại nộp NSNN  | 2.168.158.375.997        | 2.048.173.949.817        | 2.542.000.000.000        | 1.674.332.325.814        |

**15. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Vốn điều lệ được duyệt của Tổng công ty theo quy định tại Nghị định số 148/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ là 50.000 tỷ VND. Vốn đầu tư của chủ sở hữu đã góp vào Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 32.412.741.003.635 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 26.042.099.603.635 VND).

**16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN**

|  | Từ ngày 01/01/2019 đến<br>ngày 30/06/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến<br>ngày 31/06/2018 |
|--|---|---|
|  | VND                                       | VND                                       |
| Cổ tức lợi nhuận được chia                             | 2.158.093.818.486                         | 1.220.040.931.211                         |
| Doanh thu bán các khoản đầu tư                         | 166.307.352.400                           | 326.569.103.450                           |
| Doanh thu lãi tiền gửi và lãi DT trái phiếu, tín phiếu | 964.709.629.047                           | 715.540.147.178                           |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản, khác      | 5.380.586.826                             | 4.756.570.908                             |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.294.491.386.759</b>                  | <b>2.266.906.752.747</b>                  |

**17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN**

|   | Từ ngày 01/01/2019 đến<br>ngày 30/06/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến<br>ngày 31/06/2018 |
|---|---|---|
|   | VND                                       | VND                                       |
| Giá vốn các khoản đầu tư kinh doanh vốn | 35.904.640.000                            | 67.784.291.000                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 1.322.597.000                             | 2.854.214.508                             |
| Chi phí khác                            | 2.216.000.211                             | 2.168.895.278                             |
| <b>Cộng</b>                             | <b>39.443.237.211</b>                     | <b>72.807.400.786</b>                     |

**18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | Từ ngày 01/01/2019 đến<br>ngày 30/06/2019<br>VND | Từ ngày 01/01/2018 đến<br>ngày 31/06/2018<br>VND |
|---|--|--|
| Chi phí nhân viên quản lý                     | 63.164.308.428                                   | 53.078.995.371                                   |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng                       | 285.866.000                                      | 279.619.201                                      |
| Chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý        | 2.071.977.019                                    | 2.393.937.045                                    |
| Thuế, phí và lệ phí                           | 42.533.621                                       | 24.607.836                                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 17.076.562.988                                   | 18.392.005.577                                   |
| Chi phí khác                                  | 33.930.283.924                                   | 31.323.252.882                                   |
| - Trong đó: Trích quỹ Phát triển KH và CN (*) | 30.326.117.556                                   | 27.000.000.000                                   |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>116.571.531.980</b>                           | <b>105.492.417.912</b>                           |

**19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**

|   | Từ ngày 01/01/2019 đến<br>ngày 30/06/2019<br>VND | Từ ngày 01/01/2018 đến<br>ngày 31/06/2018<br>VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận trước thuế                                    | 3.138.638.286.125                                | 2.088.234.674.088                                |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                           | (2.158.093.818.486)                              | (1.220.040.931.211)                              |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                               | <b>980.544.467.639</b>                           | <b>868.193.742.877</b>                           |
| Thuế suất thông thường                                  | 20%  | 20%  |
| Chi phí TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 196.108.893.528                                  | 173.638.748.575                                  |
| <b>Tổng chi phí TNDN hiện hành</b>                      | <b>196.108.893.528</b>                           | <b>173.638.748.575</b>                           |

**20. SỐ LIỆU SO SÁNH**

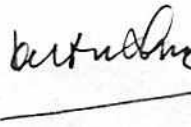
Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.



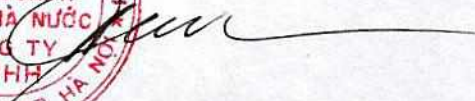
**Nguyễn Thị Phương Thảo**  
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 8 năm 2019



**Vũ Trí Thức**  
Trưởng Ban Tài chính  
Kế toán



  
**Nguyễn Quốc Huy**  
Phó Tổng Giám đốc